



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 21

Ngày 25 tháng 09 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 63/2023/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước để làm đường giao thông giai đoạn 2023 - 2025	4
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 65/2023/NQ-HĐND quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh	7
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 66/2023/NQ-HĐND về định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	10

UBND TỈNH

30/08/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 26/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La	14
08/09/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 27/2023/QĐ-UBND ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La	22

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 217/NQ-HĐND tạm dừng thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 và Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	26
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 218/NQ-HĐND chấp thuận việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Sơn La làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La	28
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 221/NQ-HĐND về việc điều chỉnh một số thông tin danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, 2023 vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	30
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 222/NQ-HĐND về việc thông qua Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030	43
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 223/NQ-HĐND về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030	51
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 224/NQ-HĐND về phát triển thanh niên tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2030	63
28/08/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 225/NQ-HĐND về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ	74

UBND TỈNH

29/08/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 1636/QĐ-UBND về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch tổ chức xác định giá đất cụ thể năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La (lần 2)	76
------------	---	----

31/08/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 1651/QĐ-UBND về việc đính chính Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La	82
14/09/2023	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 15/CT-UBND về việc chấn chỉnh công tác quản lý, xử lý vi phạm đối với các tổ chức chậm đưa đất vào sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	84

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 63/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước
để làm đường giao thông giai đoạn 2023 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét Tờ trình số 112/TTr-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 407/BC-BDT ngày 27 tháng 8 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước để làm đường giao thông giai đoạn 2023 - 2025 như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước để làm đường giao thông giai đoạn 2023 - 2025, ngoài các tuyến

đường đã được hỗ trợ từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp; các xã, phường, thị trấn, bản, tiểu khu, tổ dân phố; cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, để làm đường giao thông giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Nội dung hỗ trợ

Hỗ trợ làm đường giao thông từ xã đến bản, đường liên bản, đường trục chính của bản, tiểu khu, tổ dân phố; đường nội bản, tiểu khu, tổ dân phố; đường trục chính nội đồng.

b) Mức hỗ trợ

- Chi phí tư vấn: Hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng theo dự toán được duyệt quy định tại Điều 31 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Chi phí xây dựng: Hỗ trợ chi phí vật liệu (*xi măng, cát, đá, sỏi, ống cống, sắt, lu khuôn đường...*). Mức hỗ trợ chi phí xây dựng theo dự toán được duyệt: tối đa 30% đối với xã khu vực I và phường, thị trấn (*trừ các bản đặc biệt khó khăn*); tối đa 35 % đối với xã khu vực II (*trừ các bản đặc biệt khó khăn*); tối đa 45% đối với xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, khu vực II.

3. Nguồn lực thực hiện Nghị quyết

3.1. Nguồn ngân sách nhà nước: Nguồn ngân sách địa phương theo phân cấp quản lý ngân sách hàng năm, giai đoạn 2023 - 2025.

3.2. Đóng góp từ nhân dân, các doanh nghiệp, tổ chức (*bằng tiền, hiện vật*).

3.3. Vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy pháp pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải; Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non
và phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định
số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành
Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính
phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống
giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá
dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 555/BC-VHXXH ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Ban Văn
hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công
lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Đối tượng áp dụng

- Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, các cơ sở giáo dục và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Mức học phí năm học 2023 - 2024 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh

a) Mức học phí học trực tiếp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh

STT	Cấp học	Đơn vị tính	Khu vực và mức học phí			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1	Giáo dục mầm non	Đồng/tháng/học sinh	38.000	20.000	15.000	12.000
2	Giáo dục phổ thông (Cấp THCS, THPT)	Đồng/tháng/học sinh	52.000	28.000	20.000	13.000

b) Mức học phí học trực tuyến (*học online*) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh trên địa bàn tỉnh

STT	Cấp học	Đơn vị tính	Khu vực và mức học phí			
			Phường, thị trấn	Xã khu vực I	Xã khu vực II	Xã khu vực III
1	Giáo dục mầm non	Đồng/tháng/ học sinh	23.000	12.000	9.000	7.000
2	Giáo dục phổ thông (Cấp THCS, THPT)	Đồng/tháng/ học sinh	31.000	17.000	12.000	8.000

- Xã khu vực I, II, III theo danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Mức thu học phí đối với từng học sinh căn cứ theo nơi thường trú của học sinh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo; Tài chính; Tư pháp;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Thường trực: Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu: VT, CTHĐNB_{Bắc}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn thực hiện dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 407/BC-BDT ngày 27 tháng 8 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ, tiêu chí lựa chọn thực hiện dự án, kế hoạch, phương án phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Quy định định mức hỗ trợ dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, tiêu chí lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Đối tượng áp dụng

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, thực hiện kế hoạch thực hiện trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước (*vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, tỉnh, huyện*) thuộc Chương trình.

- Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, đơn vị liên quan sử dụng vốn ngân sách nhà nước (*vốn sự nghiệp ngân sách trung ương, tỉnh, huyện*) để thực hiện Chương trình.

2. Định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ

a) Hỗ trợ thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết từ nguồn ngân sách nhà nước thuộc hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị:

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 4 của Quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La.

- Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các Chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án/kế hoạch liên kết trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao nhưng **không quá 10.000 triệu đồng** thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết từ nguồn ngân sách nhà nước (*không bao gồm dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý*).

b) Hỗ trợ thực hiện một (01) dự án, phương án sản xuất từ nguồn ngân sách Nhà nước thuộc hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025: Hỗ trợ tối đa không quá 95% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn đặc biệt khó khăn; 80% tổng kinh phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên địa bàn khó khăn; 60% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, phương án trên các địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia và phù hợp với điều kiện, đặc điểm, quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ, tính chất của từng dự án sản xuất trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao nhưng **không quá 5.000 triệu đồng** thực hiện một (01) dự án, phương án từ nguồn ngân sách nhà nước.

3. Tiêu chí lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất

a) Bảo đảm theo quy định tại Khoản 12, Khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương nằm trong kế hoạch triển khai thực hiện do UBND tỉnh ban hành.

c) Không gây ô nhiễm môi trường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết số 58/2023/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh và Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ; và quy định tại các văn bản liên quan.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 07 tháng 9 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Tư pháp;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Các Vụ Pháp chế: Bộ Tài chính; Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ,
mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 09 tháng 12 năm 2020;

Căn cứ Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 34/2016 NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 182/TTr-SLĐTBXH ngày 25 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 36/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, Đại.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến các hoạt động thuộc phạm vi quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Cấu trúc công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

Công trình ghi công liệt sĩ đảm bảo tối thiểu phải có các hạng mục chính, phụ trợ như sau:

1. Nghĩa trang liệt sĩ gồm: Đài Tổ quốc ghi công hoặc Nhà thờ, Bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, khu mộ an táng hài cốt liệt sĩ, sân đường nội bộ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống nước sạch, lư hoá vàng, bãi đỗ xe

2. Đài tưởng niệm liệt sĩ gồm: Đài Tổ quốc ghi công, bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, sân đường nội bộ, cổng, tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng, bãi đỗ xe

3. Đền thờ liệt sĩ gồm: Nhà đền, Bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, sân, đường nội bộ, cổng tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa, cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng

4. Nhà bia ghi tên liệt sĩ gồm: Nhà bia, bia ghi tên liệt sĩ, lư hương, sân đường nội bộ, cổng tường rào, rãnh thoát nước, bồn hoa cây xanh, thảm cỏ, hệ thống điện chiếu sáng

Ngoài ra, Nhà bia ghi tên liệt sĩ phải có danh sách các liệt sĩ là người địa phương hy sinh trong các cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế; các liệt sĩ đã hy sinh trong các trận đánh tiêu biểu tại địa phương đó; bản tóm tắt chiến tích lịch sử.

5. Mộ liệt sĩ: Thực hiện theo quy định tại Điều 42 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

Điều 4. Quản lý, chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Đối với Nghĩa trang liệt sĩ, cơ quan quản lý có trách nhiệm:

a) Lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ, lập danh sách quản lý mộ, cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ theo quy định tại Điều 153 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

b) Xây dựng nội quy quản lý, bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, khuôn viên, cây cảnh của Nghĩa trang liệt sĩ, bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

c) Xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ hàng năm trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Việc sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Tổ chức tiếp nhận, an táng hài cốt liệt sĩ do các địa phương, đơn vị quy tập trong và ngoài nước bàn giao theo phân cấp quản lý; Công tác tiếp nhận, di chuyển hài cốt liệt sĩ và các thông tin về liệt sĩ đảm bảo chặt chẽ, khớp đúng giữa nơi chuyển đi với nơi tiếp nhận và thực hiện các bước quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công tác mộ, nghĩa trang liệt sĩ.

đ) Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, Nhân dân trong và ngoài tỉnh đến thăm viếng mộ liệt sĩ; phục vụ lễ viếng, lễ truy điệu tổ chức tại các Nghĩa trang liệt sĩ theo đúng nghi thức và quy định của Nhà nước.

e) Phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, đề nghị giải quyết những trường hợp thân nhân gia đình có hài cốt liệt sĩ đang quản lý tại Nghĩa trang liệt sĩ có nguyện vọng cất bốc, di dời mộ liệt sĩ theo quy định.

g) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ.

2. Đối với Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ, đơn vị quản lý có trách nhiệm:

a) Xây dựng nội quy thăm viếng; bảo vệ, chăm sóc khuôn viên và các hạng mục khác của các công trình bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

b) Đón tiếp và hướng dẫn các tổ chức và nhân dân đến thăm viếng; phục vụ chu đáo lễ viếng tưởng niệm liệt sĩ theo nghi lễ quy định.

c) Hàng năm xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Nhà bia ghi tên liệt sĩ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Việc sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đài tưởng niệm liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của công trình.

3. Đối với mộ liệt sĩ, đơn vị quản lý có trách nhiệm:

a) Mộ liệt sĩ phải được quản lý, sửa chữa, tu bổ, thường xuyên chăm sóc.

b) Xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp, sửa chữa mộ liệt sĩ, thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

c) Đính chính thông tin trên bia mộ: Quy trình, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Điều 154 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

d) Mộ liệt sĩ ngoài nghĩa trang liệt sĩ do gia đình quản lý thực hiện theo quy định tại Điểm a Khoản 2; Điểm a Khoản 3 Điều 153 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Đối với các công trình ghi công liệt sĩ đã được xếp hạng di tích lịch sử - Văn hóa: Cơ quan, đơn vị được phân công quản lý, đồng thời thực hiện việc quản lý theo quy định của Luật Di sản văn hóa, các văn bản liên quan đến việc quản lý di tích lịch sử - Văn hóa và quy định về quản lý công trình ghi công liệt sĩ.

5. Các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ phải được thường xuyên chăm sóc, quản lý, sửa chữa, tu bổ mộ liệt sĩ theo quy định. Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia chăm sóc, gìn giữ các công trình ghi công liệt sĩ.

6. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Điều 153 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Nguồn lực thực hiện

1. Ngân sách trung ương thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều 170 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 5 Điều 171 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

3. Huy động các nguồn lực xã hội tham gia thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo sửa chữa, nâng cấp, quản lý, chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

Điều 6. Phân cấp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Trực tiếp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ gắn với di tích lịch sử được giao quản lý gồm: Nghĩa trang liệt sĩ Nhà tù Sơn La; Nhà tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ nhà tù Sơn La.

2. Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh

Trực tiếp quản lý công trình ghi công liệt sĩ ở các Đồn Biên phòng.

3. UBND cấp huyện

Trực tiếp quản lý các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn huyện gồm: Nghĩa trang liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ và chịu trách nhiệm quản lý các công trình ghi công liệt sĩ gắn với di tích lịch sử được giao quản lý.

4. UBND cấp xã

Trực tiếp quản lý nhà bia ghi tên liệt sĩ trên địa bàn và quản lý nghĩa trang liệt sĩ cấp xã; quản lý mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ và mộ liệt sĩ tại nghĩa trang dòng họ gia đình trên địa bàn (nếu có).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

2. Triển khai thực hiện Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; theo dõi, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về tình hình triển khai thực hiện Quy chế.

3. Tổng hợp xây dựng Kế hoạch đầu tư xây dựng, sửa chữa, tu bổ, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

4. Có trách nhiệm lập và tổng hợp dự toán kinh phí thực hiện công tác mộ liệt sĩ và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì các công trình ghi công liệt sĩ theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

5. Phối hợp với các ngành, đơn vị, địa phương trong việc xây dựng và quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

6. Hướng dẫn thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn toàn tỉnh.

7. Thanh tra, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế này đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

8. Vận động các tổ chức cá nhân đóng góp nguồn lực để đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

9. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Khoản 3 Điều 153 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị xã hội các cấp làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục truyền thống cách mạng cho các thành viên, hội viên của tổ chức mình và các thế hệ trẻ chung tay chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ, đảm bảo các công trình ghi công liệt sĩ được chăm sóc chu đáo, bền đẹp, trang nghiêm.

2. Sở Tài chính

Hàng năm căn cứ các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, dự toán của cơ quan, đơn vị lập gửi và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Sở Tài chính tổng hợp dự toán, tham mưu trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai

thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp ngân sách hiện hành, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư phát triển để xây dựng, mở rộng, cải tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn theo quy định.

4. Các sở, ngành

Xây dựng, Nội vụ, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh ... theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND cấp huyện trong việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.

Điều 9. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại địa phương; xây dựng nội quy thăm viếng, quy chế quản lý Nghĩa trang liệt sĩ, Đền thờ liệt sĩ, Đài tưởng niệm liệt sĩ tại địa phương theo thẩm quyền quản lý. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp UBND cấp huyện, thành phố quản lý, nghĩa trang liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo quy định tại Khoản 1 Điều 153 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

2. Thực hiện công tác quản lý và chỉ đạo các đơn vị có liên quan thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ gắn với di tích lịch sử trên địa bàn được giao quản lý.

3. Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

4. Vận động các tổ chức cá nhân đóng góp cho nguồn lực của địa phương để xây dựng nâng cấp, sửa chữa, tu bổ, quản lý chăm sóc các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

5. Chủ động phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng kế hoạch, sửa chữa, tu bổ, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ. Hằng năm căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương hoặc nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện duy tu, bảo dưỡng, tu bổ, nâng cấp, mở rộng các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ đối với các dự án chưa được nguồn kinh phí trung ương hỗ trợ.

6. Căn cứ vào quy mô của các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ để bố trí nhân lực quản trang, bảo vệ (*Hợp đồng, thuê mướn*) phục vụ việc chăm sóc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

7. Chỉ đạo các Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Khoản 2 Điều 153 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Điều 10. Trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn

1. Quản lý nghĩa trang liệt sĩ cấp xã (nếu có) theo quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản 1 Điều 153 của Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.
2. Tổ chức triển khai thực hiện Quy chế này tại cấp xã; xây dựng nội quy quản lý và quy chế viếng nhà bia ghi tên liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ (nếu có) trên địa bàn.
3. Tuyên truyền, vận động nhân dân trong việc nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản nhà bia ghi tên liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ (nếu có) trên địa bàn.
4. Căn cứ vào tình hình thực tế, UBND cấp xã bố trí người làm công tác bảo vệ (hợp đồng, thuê mướn) hoặc giao các tổ chức đoàn thể quản lý, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ (nếu có), nhà bia ghi tên liệt sĩ trên địa bàn.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đến viếng, dâng hương, tham quan các công trình ghi công liệt sĩ

1. Chấp hành các nội quy, quy định của đơn vị quản lý công trình ghi công liệt sĩ và sự hướng dẫn của tổ chức, cá nhân được giao chăm sóc, bảo vệ công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ.
2. Không tự ý xây dựng, lắp đặt, cải tạo, di dời hoặc làm thay đổi thiết kế, kết cấu, mỹ quan các phần mộ liệt sĩ và các hạng mục của công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý làm thay đổi thông tin trên bia mộ liệt sĩ, bia ghi tên liệt sĩ.

Điều 12. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc quản lý, bảo vệ các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ hoặc có những đóng góp ủng hộ kinh phí tiêu biểu vào đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp, tu bổ, tôn tạo các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.
2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung liên quan đến công tác quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ chưa được quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.
3. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù;
Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản
cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý,
sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài
chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ
quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản
lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 228/TTr-STC ngày
22 tháng 8 năm 2023; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 373/BC-STP ngày 17
tháng 8 năm 2023; Ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục tài sản cố định đặc
thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản:

- Căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện tính hao mòn, ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Tài chính*) để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính

- Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, nội dung trình UBND tỉnh ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

- Theo dõi, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp, đề xuất, báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh bổ sung quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình cho phù hợp với quy định của pháp luật. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra nếu phát hiện sai phạm, vướng mắc (*nếu có*), kịp thời báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo giải quyết, đồng thời chịu trách nhiệm toàn diện trước các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán và các cơ quan pháp luật Nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 2653/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục KSTTHC-VPCP;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Đức Anh.

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN
VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND
ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
I	Quyền tác giả và quyền liên quan đến tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Dữ liệu sưu tập	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	20	5
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ và cây nho	25	4
2	Bằng bảo hộ giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm kế toán	5	20
2	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin	5	20
3	Phần mềm tin học văn phòng	5	20
4	Các phần mềm ứng dụng khác	5	20

Phụ lục số 02
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND
ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục
1	Tài sản cố định không xác định chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực (<i>cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, ...</i>)
2	Di tích lịch sử được xếp hạng
3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 217/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Tạm dừng thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 10/5/2022
và Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Công văn số 671/TTg-CN ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về việc giao cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư một số
tuyến đường bộ cao tốc;*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 569/BC-BKTNS ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tạm dừng thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án tuyến đường Hòa Bình - Mộc Châu đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La đến khi có Nghị quyết mới của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Nghị quyết của HĐND tỉnh, UBND tỉnh thực hiện chuẩn bị đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 671/TTg-CN ngày 19 tháng 7 năm 2023; phân đầu trình kỳ họp thứ tám của HĐND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án và thay thế các Nghị quyết số

80/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2022, Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 218/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Chấp thuận việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Sơn La làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Công văn số 671/TTg-CN ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư một số tuyến đường bộ cao tốc;

Xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 569/BC-BKTNS ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chấp thuận việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Sơn La làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ giao UBND tỉnh Sơn La làm cơ quan chủ quản thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn qua tỉnh Sơn La.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 221/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh một số thông tin danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022, năm 2023 vốn ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 118/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 407/BC-BDT ngày 27 tháng 8 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh một số thông tin danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tại Biểu số 01 kèm theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La như sau:

1. Điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện của Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

2. Điều chỉnh quy mô của Dự án cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các ngành nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô.

3. Các thông tin khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La.

(chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 và năm 2023 nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi như sau:

1. Tổng vốn đề nghị điều chỉnh: 252.535 triệu đồng.

Trong đó: Kế hoạch năm 2022: 93.064 triệu đồng; kế hoạch năm 2023: 159.471 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022 *(đã được phép kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân sang năm 2023 tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội)*: 93.064 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm 93.064 triệu đồng kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 đã phân bổ cho các đơn vị để thực hiện Dự án 1, Tiểu dự án 2 - Dự án 3, Tiểu dự án 1 - Dự án 4, Tiểu dự án 1 - Dự án 9, Tiểu dự án 2 - Dự án 10 thuộc Chương trình nhưng chậm tiến độ, không có khả năng giải ngân trong năm 2023.

- Điều chỉnh tăng 93.064 triệu đồng cho các đơn vị có nhu cầu bổ sung để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án 2, Tiểu dự án 1 - Dự án 4, Tiểu dự án 1 - Dự án 5, Tiểu dự án 1 - Dự án 9 thuộc Chương trình.

b) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2023: 159.471 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm 159.471 triệu đồng kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 đã phân bổ cho các đơn vị để thực hiện Dự án 1, Tiểu dự án 2 - Dự án 3, Tiểu dự án 1 - Dự án 4, Tiểu dự án 1 - Dự án 5, Tiểu dự án 1 - Dự án 9, Tiểu dự án 2 - Dự án 10 thuộc Chương trình nhưng chậm tiến độ, không có khả năng giải ngân trong năm 2023.

- Điều chỉnh tăng 159.471 triệu đồng cho các đơn vị có nhu cầu bổ sung để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án 1, Tiểu dự án 1 - Dự án 4 thuộc Chương trình.

(chi tiết tại Biểu số 02, Biểu số 02a, Biểu số 02a1, Biểu số 02b kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ THÔNG TIN DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn
thuộc Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững
(Kèm theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	Nội dung đề nghị điều chỉnh
I	Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La		
1	Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô	Quy mô: - Cải tạo, sửa chữa nhà đa năng 400 chỗ: Nhà 2 tầng diện tích xây dựng khoảng S x d = 670m ² , tổng diện tích sàn khoảng Ssàn = 1.150m ² ; - Cải tạo sửa chữa nhà điều hành sân tập sát hạch: Nhà 1 tầng diện tích xây dựng khoảng S x d = 175m ² ; - Cải tạo sửa chữa sân tập sát hạch: Diện tích khoảng S = 30.000m ² ; - Mua sắm thiết bị bao gồm: Thiết bị cho nhà ăn đa năng, thiết bị đánh giá kỹ năng cho các nghề điện công nghiệp và nghề công nghệ ô tô.	Quy mô: - Cải tạo, sửa chữa nhà ăn: Nhà 2 tầng diện tích khoảng S x d = 670m ² , tổng diện tích sàn khoảng Ssàn = 1.150m ² ; - Cải tạo sửa chữa sân tập sát hạch: Nhà điều hành 1 tầng diện tích khoảng S x d = 175m ² ; Sân tập sát hạch: Diện tích khoảng S = 30.000m ² ; - Mua sắm thiết bị bao gồm: Mua sắm bổ sung thiết bị cho nhà ăn; Mua sắm thiết bị đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô.

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	Nội dung đề nghị điều chỉnh
II	Số Lao động - Thương binh và Xã hội		
		Địa điểm: Trung tâm dịch vụ việc làm <i>(phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La)</i>	Địa điểm: Trung tâm dịch vụ việc làm <i>(phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La)</i> , UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sân giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu	Quy mô: Mua sắm, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin; Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La; Xây dựng ứng dụng dịch vụ việc làm trên nền tảng Mobile; Xây dựng phần mềm phân tích dự báo thông tin thị trường lao động.	Quy mô: Mua sắm, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin tại Trung tâm dịch vụ việc làm, UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh; Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La; Xây dựng ứng dụng dịch vụ việc làm trên nền tảng Mobile; Xây dựng phần mềm phân tích dự báo thông tin thị trường lao động.

Biểu số 02

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
NĂM 2022, NĂM 2023 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nhiệm vụ, dự án	Kế hoạch vốn giao	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	1.301.897	252.535	252.535	1.301.897	
A	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	578.975	93.064	93.064	578.975	Chi tiết theo biểu số 02a
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	79.412	513		78.899	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	32.217		39.659	71.876	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	6.181	6.181			

STT	Nhiệm vụ, dự án	Kế hoạch vốn giao	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1: Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	319.554	64.426	29.478	284.606	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	55.953		9.000	64.953	
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)	74.977	11.263	14.927	78.641	
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	10.681	10.681			
B	Kế hoạch đầu tư công năm 2023	722.922	159.471	159.471	722.922	Chi tiết theo biểu số 02b

STT	Nhiệm vụ, dự án	Kế hoạch vốn giao	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	69.310	7.390	36.395	98.315	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	7.249	7.249			
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Tiểu dự án 1. Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	447.883	81.539	123.076	489.420	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số)	78.423	21.000		57.423	
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiểu Dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)	105.087	27.323		77.764	

STT	Nhiệm vụ, dự án	Kế hoạch vốn giao	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)	14.970	14.970			

Biểu số 02a

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022
(ĐÃ ĐƯỢC KÉO DÀI SANG NĂM 2023) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Phương án điều chỉnh																Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
		Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt				Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí lại định dân cơ ở những nơi cần thiết				Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng, miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (theo dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được đề xuất, thực địa khảo sát kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vào đồng bào đồng dân tộc thiểu số và miền núi)				Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các dự án 1. Đầu tư hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)								Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (theo dự án 1: bồi dưỡng đồng công có phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc ban trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số)				Dự án 6: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rải ở người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn)				Dự án 10: Truy vết thông, tuyến truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (theo dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Điều chỉnh giảm

[illegible]

Biểu số 02a1

CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

THỰC HIỆN DỰ ÁN 1 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Kế hoạch vốn năm 2022	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn đầu tư sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	513	513	-	-	
I	Điều chỉnh giảm	513	513	-	-	
*	Thành phố Sơn La	445	445	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở	120	120		-	
2	Hỗ trợ nhà ở	280	280		-	
3	Hỗ trợ đất sản xuất	45	45		-	
*	Huyện Sốp Cộp	68	68	-	-	
1	Hỗ trợ đất ở	68	68			

Biểu số 02b

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 222/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung
xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số
72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số
điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm
định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Công văn số 216/TTg-CN ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng
Chính phủ về việc chủ trương điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu
du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La;*

*Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 23 ngày 8 tháng 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 569/BC-KTNS ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây
dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030 (có nhiệm vụ chi
tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số

chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết.

3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu VP, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**NHIỆM VỤ ĐIỀU CHỈNH TỔNG THỂ QUY HOẠCH CHUNG
XÂY DỰNG KHU DU LỊCH QUỐC GIA MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA**
(Kèm theo Nghị quyết số 222/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi nghiên cứu, quy mô lập quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu trên toàn bộ địa bàn 02 huyện Mộc Châu và Vân Hồ, tỉnh Sơn La với ranh giới được xác định như sau:

- Phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Hòa Bình.
- Phía Tây và Tây Bắc giáp huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.
- Phía Nam giáp tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.
- Phía Bắc giáp huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

1.2. Quy mô

- Quy mô diện tích nghiên cứu lập quy hoạch khoảng 206.150 ha *(bao gồm địa giới hành chính của 02 huyện Mộc Châu và Vân Hồ)*.

- Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 273.800 người.

(Các dự báo quy mô dân số, lao động và nhu cầu đất xây dựng các khu chức năng sẽ được cụ thể trong quá trình nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch).

1.3. Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu trở thành khu vực động lực phát triển du lịch của tỉnh Sơn La và của vùng du lịch Trung du miền núi Bắc Bộ với hệ thống sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao gắn với cảnh quan tự nhiên và bản sắc văn hóa các dân tộc.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cụ thể hóa định hướng phát triển Khu du lịch quốc gia Mộc Châu trở thành vùng du lịch sinh thái mang tầm cỡ quốc gia, gắn việc phát triển du lịch và các ngành kinh tế khác với việc phát triển cộng đồng dân cư, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững và giữ gìn văn hóa đặc thù của địa phương; nhằm góp phần đẩy mạnh thu hút các nguồn lực đầu tư, phấn đấu đến năm 2025, được công nhận là Khu du lịch quốc gia, trở thành một trong những khu du lịch hàng đầu của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Quy hoạch đến năm 2030 và có tầm nhìn đến năm 2050.

- Đề xuất được các không gian xây dựng, các định hướng phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, trên cơ sở khai thác, bảo tồn cảnh quan phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, để hình thành một Trung tâm du lịch sinh thái có bản sắc độc đáo trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, có sức hấp dẫn đầu tư lớn.

- Xác định các kế hoạch, chương trình đầu tư và quy chế quản lý phù hợp với việc tôn tạo, khai thác các cảnh quan thiên nhiên, tạo cơ sở để đáp ứng các nhu cầu và thu hút dự án đầu tư phát triển khu du lịch; bảo tồn và phát huy được các giá trị của các khu vực di tích và danh thắng và bản sắc văn hóa truyền thống.

- Làm cơ sở thực hiện các quy hoạch cấp dưới và dự án cụ thể nhằm phát triển du lịch phát triển xây dựng theo định hướng phát triển xanh và bền vững.

3. Tính chất khu vực lập điều chỉnh quy hoạch

- Là Khu du lịch quốc gia.

- Là trung tâm chế biến nông lâm sản ứng dụng công nghệ cao của khu vực Tây Bắc.

- Là vùng trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của tỉnh Sơn La về phát triển đô thị, công nghiệp, thương mại quốc tế và du lịch.

- Là vùng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo định hướng tăng trưởng xanh phục vụ phát triển du lịch.

- Là vùng bảo tồn rừng sinh thái quốc gia.

- Là khu vực an ninh quốc phòng quan trọng.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

Các chỉ tiêu về kinh tế, đất đai, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ... được xác định sơ bộ trong thuyết minh nhiệm vụ quy hoạch, tiếp tục được nghiên cứu, lựa chọn trong quá trình lập đồ án điều chỉnh quy hoạch, để đảm bảo phù hợp nhất với điều kiện hiện trạng cũng như mục tiêu phát triển của mỗi khu vực và toàn khu kinh tế, đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn hiện hành.

5. Yêu cầu mức độ điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu, đánh giá hiện trạng; yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

5.1. Yêu cầu về điều tra khảo sát, thu thập tài liệu, số liệu

- Khảo sát, đo đạc bản đồ địa hình tỉ lệ 1/10.000 được biên tập, cập nhật bổ sung phục vụ lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng.

- Thu thập các tài liệu điều tra và đánh giá về điều kiện tự nhiên, trong đó trọng tâm là điều kiện địa hình, cảnh quan đặc trưng; các tài liệu về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh. Phân tích, đánh giá các rủi ro về thiên tai.

- Thu thập các tài liệu về tình hình kinh tế - xã hội, tình hình tăng trưởng dân số, cơ cấu lao động; các bản đồ, số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất đai

trong 5 năm gần đây; các tài liệu hình ảnh về kiến trúc cảnh quan, môi trường; các tài liệu, số liệu thống kê về thực trạng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh trên địa bàn Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; niên giám thống kê tỉnh Sơn La 5 năm gần đây.

- Các dự báo, định hướng ngành và địa bàn, khớp nối và tích hợp các quy hoạch và dự án đầu tư xây dựng.

5.2. Các công tác đánh giá về hiện trạng

- Đánh giá về điều kiện tự nhiên: Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiên tai, tài nguyên thiên nhiên ...

- Đánh giá hiện trạng về dân số: Quy mô dân số hiện trạng, tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên và dân số cơ học; giải thích về diễn biến và xu hướng dịch chuyển dân cư; tỉ lệ lao động và chất lượng nguồn nhân lực; thành phần dân tộc và các yếu tố nhân văn có liên quan.

- Đánh giá về hiện trạng về tổ chức hành chính đến cấp xã.

- Đánh giá hiện trạng về kinh tế - xã hội: Số liệu cơ bản, giải thích diễn biến và xu hướng phát triển.

- Đánh giá hiện trạng về phát triển du lịch: Quy mô du lịch; các cơ sở phục vụ du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí; các loại hình du lịch; hạ tầng phục vụ du lịch về lưu trú và dịch vụ khác...

- Đánh giá hiện trạng về sử dụng đất: Số liệu hiện trạng sử dụng đất do ngành tài nguyên môi trường cung cấp; phân tích hiện trạng sử dụng đất theo phân loại sử dụng đất trong quy hoạch chung chức năng theo danh mục được quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng.

- Đánh giá hiện trạng về hạ tầng xã hội (*đất ở, các công trình công cộng-dịch vụ phục vụ dân cư, dịch vụ thương mại, du lịch, các khu chức năng đặc thù khác*): Phân tích về quy mô, phân bố, cấp phục vụ và các vấn đề còn tồn tại cần được tiếp tục giải quyết thông qua phương án quy hoạch.

- Đánh giá hiện trạng về hạ tầng kỹ thuật (*giao thông, chuẩn bị kỹ thuật và thoát nước, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường...*): Phân tích về quy mô, phân bố, cấp phục vụ, mạng lưới và các vấn đề còn tồn tại cần được tiếp tục giải quyết thông qua phương án quy hoạch.

- Đánh giá hiện trạng môi trường trong sự liên hệ với báo cáo đánh giá môi trường chiến lược thuộc quy hoạch cấp trên.

5.3. Yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh được xây dựng theo quy định tại Thông tư 04/2023/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn yêu cầu nội dung và kỹ thuật của cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch và sơ đồ, bản đồ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Thu thập các tài liệu về tình hình kinh tế - xã hội, tình hình tăng trưởng dân số, cơ cấu lao động; các bản đồ, số liệu thống kê hiện trạng sử dụng đất đai - Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia.

- Cơ sở dữ liệu ảnh vệ tinh.

- Cơ sở dữ liệu về điều kiện tự nhiên: Địa hình, thủy văn, thiên tai, tài nguyên thiên nhiên và các yếu tố tự nhiên đặc trưng khác...

- Cơ sở dữ liệu về hành chính đến đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm các dữ liệu về dân cư, dữ liệu kinh tế - xã hội và dữ liệu về du lịch đặc trưng của địa phương.

- Cơ sở dữ liệu về sử dụng đất theo phân loại đất được quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Cơ sở dữ liệu về hiện trạng và quy hoạch đối với quy hoạch chung xây dựng khu chức năng được quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD (bao gồm sử dụng đất, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng du lịch...).

- Các cơ sở dữ liệu khác cần thiết trong quá trình lập quy hoạch.

5.4. Yêu cầu rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch được duyệt:

- Rà soát lại các quy hoạch đảm bảo không chồng chéo, lãng phí ngân sách Nhà nước.

- Rà soát, đánh giá thực trạng việc thực hiện quy hoạch tổng thể theo Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2019 và Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án về các mặt: Hiện trạng xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường đô thị; không gian kiến trúc - cảnh quan và bảo tồn sinh thái; sử dụng đất; vai trò và hiệu quả của các công trình sản xuất và dịch vụ công cộng; kết nối hạ tầng; tác động môi trường; kế hoạch triển khai, nguồn lực thực hiện và hiệu quả đầu tư; tình hình thực hiện các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cũng như các dự án cấp Trung ương, các dự án quốc phòng, an ninh trong phạm vi quy hoạch.

- Đánh giá việc quản lý phát triển và thực hiện theo quy hoạch; rà soát, phân tích, đánh giá hiện trạng pháp lý của các dự án trong phạm vi lập quy hoạch; đặc biệt là các dự án phát triển công nghiệp, thương mại, đô thị, điểm dân cư và hạ tầng kỹ thuật.

- Tổng nội dung trong việc rà soát, đánh giá việc thực hiện đồ án cần được phân tích, đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại, chỉ ra những vấn đề bức xúc, khiếm khuyết, nhược điểm (kể cả do quy hoạch và tổ chức thực hiện, quản lý theo quy hoạch trước đây, có những nội dung không thực hiện được hoặc triển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn, chồng chéo).

- Xác định nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và xác định các khâu đột phá của Khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

5.5. Yêu cầu về nội dung chính lập điều chỉnh quy hoạch

Yêu cầu về nội dung chính lập điều chỉnh quy hoạch được quy định tại Điều 12 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ, bao gồm những nội dung sau:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế xã hội, dân số, lao động, văn hóa, sử dụng đất, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, môi trường và những yếu tố đặc thù của khu vực.

b) Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các quy hoạch, các dự án đã có, đang còn hiệu lực; xác định, làm rõ các định hướng trong quy hoạch ngành có liên quan.

c) Xác định mục tiêu, động lực phát triển của khu chức năng đặc thù; dự báo về dân số, lao động, quy mô đất xây dựng, các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn.

d) Định hướng quy hoạch sử dụng đất, xác định phạm vi, quy mô, các chỉ tiêu sử dụng đất trong khu chức năng đặc thù theo yêu cầu phát triển từng giai đoạn.

đ) Định hướng phát triển không gian

- Xác định mô hình phát triển, hướng phát triển của khu chức năng đặc thù; định hướng và nguyên tắc phát triển đối với các khu vực chức năng.

- Tổ chức hệ thống trung tâm phù hợp với phát triển các khu dân cư và các khu vực chức năng; xác định các khu vực kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, hệ thống quảng trường, khu vực cửa ngõ, công trình điểm nhấn của khu chức năng đặc thù.

- Đề xuất, minh họa hình ảnh không gian chính cho khu chức năng đặc thù, giải pháp tổ chức không gian các khu vực trọng điểm và quy định kiểm soát về kiến trúc, cảnh quan các khu vực.

e) Định hướng hạ tầng kỹ thuật

- Phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước; vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho toàn khu và từng phân khu chức năng.

- Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đối nội; vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính và hệ thống hào, tuynel kỹ thuật (nếu có).

- Tính toán nhu cầu và xác định nguồn cung cấp nước, năng lượng (*điện, khí đốt*); dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn; xác định vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối chính của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng, hạ tầng viễn thông thụ động, thoát nước và công trình xử lý nước thải; tính toán di dời các công trình đường dây, trạm biến áp hiện trạng trong khu vực để tạo quỹ đất phát triển du lịch, đô thị, đảm bảo mỹ quan, an toàn.

- Xác định vị trí, quy mô cơ sở xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

5.6. Xác định danh mục bản vẽ, thuyết minh, phụ lục kèm theo

Yêu cầu số lượng, quy cách của sản phẩm hồ sơ đồ án phải phù hợp với quy định tại Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng liên huyện, vùng huyện, đô thị, nông thôn.

5.7. Xác định nguồn lực, kế hoạch và các dự án ưu tiên đầu tư

Lập dự toán kinh phí, đề xuất các kế hoạch dự án ưu tiên đầu tư thực hiện, nguồn vốn đầu tư, lộ trình, phân kỳ thực hiện theo từng giai đoạn. Đề xuất giải pháp huy động nguồn vốn thực hiện quy hoạch.

6. Tổ chức thực hiện

- Cấp phê duyệt: Thủ tướng Chính phủ.
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng.
- Cơ quan trình duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La.
- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 223/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở
tỉnh Sơn La đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10
năm 2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;
Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015;
Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 về phát triển và quản
lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP; Nghị định số
69/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 về cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư;*

*Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở Quốc gia giai đoạn
2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Xét Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh
tại; Báo cáo thẩm tra số 569/BC-KTNS ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ban Kinh
tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La đến năm 2030
(có Phụ lục Chương trình kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu
HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- VP Quốc hội; VP Chủ tịch nước; VP Chính phủ;
- UB Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND; UBND; UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Văn Phòng: Tỉnh ủy, ĐDBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

Phụ lục
NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Nghị quyết số 223/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

1. Quan điểm phát triển nhà ở

Việc phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh tuân thủ chặt chẽ những quan điểm của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia được nêu trong Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội; ngoài ra có bổ sung thêm một số quan điểm phù hợp với đặc điểm của tỉnh Sơn La cụ thể sau:

a) Phát triển nhà ở là một trong những nội dung quan trọng của chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phù hợp với đường lối chính sách và chủ trương của Đảng và Nhà nước; các quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng của tỉnh;

b) Chương trình phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia và Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; tuân thủ quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch nông thôn mới, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

c) Phát triển nhà ở là trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, cộng đồng xã hội và của người dân trên địa bàn tỉnh. Thực hiện lồng ghép các chương trình mục tiêu của Trung ương và địa phương để phát triển và hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội, người thu nhập thấp và người nghèo gặp khó khăn về nhà ở nhằm góp phần ổn định chính trị, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại;

d) Đa dạng hoá sản phẩm nhà ở để phù hợp với nhu cầu của mọi đối tượng trong xã hội, khuyến khích xây dựng nhà ở để cho thuê mua, nhà ở bán trả dần; phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây mới và cải tạo, giữa hiện đại với giữ gìn bản sắc địa phương;

e) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển nhà ở, đảm bảo hài hòa lợi ích của nhà nước, chủ đầu tư và người dân trong phát triển nhà ở;

g) Phát triển nhà ở trên cơ sở sử dụng tiết kiệm các nguồn lực, đặc biệt là tài nguyên đất đai; phải bảo đảm an toàn và đáp ứng các điều kiện về chất lượng xây dựng, kiến trúc, cảnh quan, tiện nghi và môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai.

2. Nhu cầu về nhà ở đến năm 2030

STT	Loại nhà ở	Dự kiến đến năm 2025		Dự kiến đến năm 2030	
		Số căn	Diện tích (m ²)	Số căn	Diện tích (m ²)
1	Nhà ở thương mại	6.300	1.575.270	10.537	2.634.501
2	Nhà ở xã hội	1.680	95.240	2.991	170.140
2.1	Nhà ở cho công nhân	278	11.120	466	18.640
2.2	Nhà ở cho người thu nhập thấp	1.402	84.120	2.525	151.500
3	Nhà ở dân tự xây	33.843	4.285.929	31.014	4.399.532
3.1	Nhà ở người có công với Cách mạng	973	58.380	858	51.480
3.2	Nhà ở hộ gia đình nghèo và cận nghèo	7.612	456.720	1.834	110.040
3.3	Nhà ở người dân tự xây dựng trên đất tái định cư	361	36.100	205	20.500
3.4	Nhà ở do người dân tự xây dựng	24.897	3.734.729	28.117	4.217.512
Tổng		41.823	5.956.438	44.542	7.204.172

3. Mục tiêu phát triển nhà ở

a) Mục tiêu phát triển nhà ở đến năm 2025

Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 21,1 m² sàn/người. Trong đó, diện tích sàn nhà ở bình quân tại đô thị đạt khoảng 33,0 m² sàn/người, diện tích sàn nhà ở bình quân tại nông thôn đạt khoảng 18,0 m² sàn/người; diện tích sàn nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người.

Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2025 phấn đấu đạt khoảng 29.135.362 m² sàn (*tăng thêm khoảng 5.956.438 m² sàn*), cụ thể:

- Nhà ở thương mại: Khoảng 1.575.270 m² sàn;
- Nhà ở xã hội: Khoảng 95.240 m² sàn;
- Nhà ở do nhân dân tự đầu tư xây dựng: Khoảng 4.285.929 m² sàn;

Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo đạt chất lượng từ bán kiên cố trở lên, phấn đấu giảm khoảng 5% số lượng nhà ở đơn sơ hiện có.

b) Mục tiêu phát triển nhà ở đến năm 2030

Diện tích sàn nhà ở bình quân toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 24,6 m² sàn/người. Trong đó, diện tích sàn nhà ở bình quân tại đô thị đạt khoảng 38,5 m² sàn/người, diện tích sàn nhà ở bình quân tại nông thôn đạt khoảng 19,7 m² sàn/người; diện tích sàn nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người bằng với mục tiêu của chiến lược nhà ở quốc gia.

Tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 36.339.534 m² sàn (*tăng thêm khoảng 7.204.172 m² sàn*), cụ thể:

- Nhà ở thương mại: khoảng 2.634.501 m² sàn;
- Nhà ở xã hội: khoảng 170.140 m² sàn;
- Nhà ở do nhân dân tự đầu tư xây dựng: khoảng 4.399.532 m² sàn;

Chất lượng nhà ở toàn tỉnh: Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo đạt chất lượng từ bán kiên cố trở lên, phấn đấu giảm khoảng trên 10% số lượng nhà ở đơn sơ hiện có.

4. Quỹ đất để phát triển nhà ở

Nhu cầu đất ở cần thiết để xây dựng nhà ở đến năm 2025 là khoảng 624,8 ha và đến năm 2030 là khoảng 782,0 ha.

Stt	Hình thức phát triển nhà ở	Diện tích sàn nhà ở đến năm 2025 (m ²)	Diện tích sàn nhà ở đến năm 2030 (m ²)	Quỹ đất để phát triển nhà ở (ha)	
				Đến năm 2025	Đến năm 2030
1	Nhà ở thương mại	1.575.270	2.634.501	210,0	351,3
2	Nhà ở xã hội	95.240	170.140	6,6	11,8
2.1	Nhà ở cho công nhân	11.120	18.640	0,7	1,2
2.2	Nhà ở cho người thu nhập thấp	84.120	151.500	5,8	10,5
3	Nhà ở dân tự xây	4.285.929	4.399.532	408,2	419,0
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH		5.956.438	7.204.172	624,8	782,0

5. Nhu cầu nguồn vốn phát triển nhà ở

a) Giai đoạn đến năm 2025: Tổng nguồn vốn để phát triển nhà ở trong giai đoạn là 45.935 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước 343 tỷ đồng (*hỗ trợ người có công với cách mạng; hộ nghèo và cận nghèo tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở*).

- Vốn hỗ trợ là 418 tỷ đồng.

- Còn lại là vốn do doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư xây dựng dự án và vốn của người dân tự xây dựng nhà ở.

b) Đến năm 2030: Tổng nguồn vốn để phát triển nhà ở trong giai đoạn là 55.907 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn ngân sách Nhà nước 108 tỷ đồng (*hỗ trợ người có công với cách mạng; hộ nghèo và cận nghèo tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở*).

- Vốn hỗ trợ là 138 tỷ đồng.

- Còn lại là vốn do doanh nghiệp bỏ ra để đầu tư xây dựng dự án và vốn của người dân tự xây dựng nhà ở.

6. Nhóm giải pháp chính thực hiện

6.1. Các giải pháp phát triển nhà ở theo khu vực

a) Khu vực đô thị

Đẩy mạnh phát triển nhà ở thương mại theo dự án tại khu vực đô thị góp phần đa dạng hóa sản phẩm nhà ở cho người dân lựa chọn, giải quyết một phần nhu cầu nhà ở của người dân, phát triển thêm loại hình nhà chung cư tại các khu vực trung tâm, tiết kiệm nguồn lực đất đai, tạo cảnh quan khang trang, hiện đại cho tỉnh.

Phát triển nhà ở có quy mô, cơ cấu, giá cả đa dạng đáp ứng nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng thu nhập thấp, đối tượng xã hội tại tất cả các đô thị trên địa bàn tỉnh; Kiến trúc nhà ở phải kết hợp hài hòa giữa xây mới và cải tạo, phải gắn công trình nhà ở riêng lẻ với tổng thể kiến trúc của đô thị, phải tuân thủ thiết kế đô thị và quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

Các khu vực đã được đô thị hoá ổn định, việc thực hiện phát triển theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo yêu cầu nhà ở có vườn, cây xanh, tạo môi trường và cảnh quan đẹp; Phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư đô thị tập trung, tránh tình trạng nhà ở và không gian đô thị chỉ phát triển bám dọc theo các trục giao thông đặc biệt là tỉnh lộ, huyện lộ.

b) Khu vực nông thôn

Phát triển nhà ở khu vực nông thôn gắn với mục tiêu chung về xây dựng nông thôn mới, với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới; kết hợp hài hòa giữa phát triển nhà ở, khu dân cư mới với chỉnh trang nhà ở, hạ tầng hiện có, tôn trọng hiện trạng; kết hợp hài hòa phong tục tập quán; gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng nông thôn với đô thị theo quy hoạch; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được chú trọng bảo vệ; an ninh chính trị được giữ vững; đời sống vật chất, tinh thần của nông dân ngày càng được nâng cao.

Phát triển nhà ở phải tuân thủ quy hoạch xây dựng, hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát; Phát triển nhà ở phải kết hợp giữa xây mới và cải tạo, tập trung ưu tiên việc cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở (*sửa chữa, cải tạo và nâng cấp, kiên cố hóa nhà ở*), sử dụng hiệu quả quỹ đất ở sẵn có để tiết kiệm đất đai. Giữ gìn, bảo tồn và phát triển bản sắc địa phương, kiến trúc cảnh quan về không gian, mạng lưới đường, các công trình kiến trúc như nhà ở và các di tích đình, đền, chùa.

Huy động khả năng của các hộ gia đình, cá nhân kết hợp sự giúp đỡ hỗ trợ của cộng đồng và các thành phần kinh tế để thực hiện mục tiêu cải thiện nhà ở; thực hiện chính sách ưu tiên và hỗ trợ cải thiện nhà ở cho đồng bào dân tộc, các

hộ gia đình nghèo; từng bước xóa bỏ loại hình nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ, phát triển nhà ở thích ứng với biến đổi khí hậu.

6.2. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách, cơ cấu tổ chức và quản lý

a) Về hoàn thiện thể chế, chính sách

Nghiên cứu, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở đã đề ra.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển nhà ở thương mại và nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu ở của người dân.

b) Về cơ cấu tổ chức và quản lý

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về phát triển và quản lý nhà ở cho cán bộ, công chức làm việc trong lĩnh vực nhà ở các cấp và các chủ thể tham gia thị trường bất động sản; xây dựng kế hoạch, bố trí kinh phí đảm bảo tập huấn kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách mới trong lĩnh vực nhà ở cho lãnh đạo UBND các huyện, lãnh đạo và chuyên viên các phòng chức năng cấp huyện, lãnh đạo UBND các phường và chuyên viên phụ trách công tác quản lý nhà ở của địa phương.

c) Về cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong việc đầu tư xây dựng nhà ở theo hướng đơn giản hóa thủ tục, dễ thực hiện và rút ngắn thời gian, phát huy tích cực vai trò của Bộ phận một cửa, một cửa liên thông, kịp thời xử lý, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc chấp thuận chủ trương, cho phép đầu tư, thẩm định thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, giao đất, cấp phép xây dựng... nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thực hiện nhanh chóng các dự án phát triển nhà ở, khu đô thị và khu dân cư trên địa bàn.

Tạo điều kiện về thủ tục cấp phép xây dựng, giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục để khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển nhà ở. Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi và xử lý triệt để tình trạng không phép, trái phép.

Nghiên cứu cắt giảm các thủ tục, thời gian thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư, xây dựng, bất động sản; Thủ tục hành chính cần cải cách theo hướng phát triển công nghệ 4.0.

6.3. Nhóm giải pháp về phát triển nhà ở cho các nhóm đối tượng được hưởng chính sách về nhà ở xã hội

a) Đối với công nhân lao động tại các khu công nghiệp, đối tượng người có thu nhập thấp tại khu vực đô thị

Quy hoạch tạo quỹ đất xây dựng nhà ở cho công nhân khu công nghiệp, người có thu nhập thấp tại đô thị, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Khi lập, phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, phải bố trí diện tích đất phù hợp để xây dựng nhà công nhân, thiết chế của công đoàn đảm bảo đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để phục vụ công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp đó; xem xét, đề xuất cho phép hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong hàng rào từ nguồn Ngân sách đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội có tỷ lệ từ 50% nhà ở cho thuê trở lên.

Ưu tiên dành quỹ đất để đầu tư xây dựng nhà ở cho đối tượng người có thu nhập thấp; khuyến khích phát triển loại hình nhà ở nhà ở xã hội, nhà ở thương mại, nhà chung cư giá thấp và nhà ở cho thuê đáp ứng nhu cầu cho đối tượng công nhân, thu nhập thấp trên địa bàn; khuyến khích, hỗ trợ các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho người thu nhập thấp tại khu vực đô thị, công nhân lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để ổn định chỗ ở cho các đối tượng này.

Rà soát, bổ sung quy hoạch, bố trí quỹ đất dành để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân theo đúng quy định pháp luật, thực hiện nghiêm quy định dành quỹ đất 20% trong các dự án nhà ở, khu đô thị và đảm bảo nhu cầu phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân trên địa bàn.

b) Đối với đối tượng người có công cách mạng

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo các cơ chế, chính sách mà Trung ương ban hành; chủ động đề xuất, huy động nguồn vốn để hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

c) Đối với đối tượng là người nghèo khu vực nông thôn

Thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo khu vực nông thôn theo các Chương trình mục tiêu quốc gia của Chính phủ; kết hợp linh hoạt giữa các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã ban hành và sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp, cá nhân thông qua các hình thức như hỗ trợ kinh phí, vật liệu, nhân công trong xây dựng nhà ở hoặc tặng nhà ở đại đoàn kết để giải quyết nhu cầu của nhà ở các hộ gia đình có nhà ở đơn sơ, khó khăn về nhà ở, từng bước xóa bỏ nhà ở đơn sơ trên địa bàn tỉnh.

d) Đối với các hộ nghèo đô thị gặp khó khăn về nhà ở thì việc hỗ trợ nhà ở giải quyết theo hướng

Đối với các trường hợp đã có nhà ở, nhưng là nhà tạm, hư hỏng, dột nát thì Nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội, công đoàn, cộng đồng hỗ trợ một phần kinh phí, kết hợp cho vay ưu đãi để các hộ tự cải tạo, sửa chữa nhà ở; đối với các hộ nghèo đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc Nhà nước, cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để giúp họ có chỗ ở phù hợp.

e) Các nhóm đối tượng còn lại theo Điều 49 Luật Nhà ở

Tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các phương thức đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho những đối tượng thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định, chủ yếu sử dụng vốn ngoài ngân sách; ưu tiên sử dụng vốn ngân sách để đầu tư xây dựng các nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước để cho thuê.

Xem xét mở rộng chính sách hỗ trợ cho vay ưu đãi đối với các hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở nhưng nhà ở bị hư hỏng, đột nát hoặc có nhà ở nhưng diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người trong hộ gia đình thấp hơn mức diện tích sàn nhà ở tối thiểu do Chính phủ quy định, được vay vốn để sửa chữa, cải tạo nhà ở.

Đối với các hộ đặc biệt khó khăn thì thực hiện theo nguyên tắc huy động nguồn lực cộng đồng, các tổ chức kinh tế - xã hội xây dựng nhà tình nghĩa, tình thương để hỗ trợ chỗ ở phù hợp.

6.4. Nhóm giải pháp quy hoạch kiến trúc, chỉnh trang và quản lý phát triển đô thị

a) Nhóm giải pháp về quy hoạch kiến trúc

Đẩy mạnh công tác lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng, đặc biệt là quy hoạch chi tiết và quản lý xây dựng theo quy hoạch tại các đô thị; đẩy mạnh công tác lập quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch đối với các điểm dân cư nông thôn để có cơ sở quản lý việc phát triển nhà ở theo quy hoạch.

Tăng cường đẩy mạnh và dành nguồn lực cho công tác lập quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Trong đó, các huyện, thành phố, thị xã cần chú trọng rà soát điều chỉnh quy hoạch chỉnh trang cho phù hợp thực tiễn phát triển để người dân chuyển mục đích sử dụng đất xây dựng nhà ở, đẩy nhanh tiến độ phủ kín các quy hoạch chi tiết phát triển dân cư đô thị, khu đô thị mới, khu dân cư nông thôn.

Ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở cho công tác quản lý phát triển đô thị đúng quy hoạch và thiết kế được duyệt.

Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhằm đáp ứng phát triển các dự án đô thị, dự án phát triển nhà ở, dự án phát triển nhà xã hội, nhà công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư...

b) Giải pháp về chỉnh trang và quản lý phát triển đô thị

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, để phát triển nhà ở phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; lưu ý phải bố trí quỹ đất xây dựng nhà ở xã hội cho phù hợp với nhu cầu phát triển nhà ở tại mỗi thành phố, thị xã, huyện.

Tổ chức triển khai các dự án phát triển nhà ở theo định hướng đề ra trong quy hoạch chung xây dựng tỉnh Sơn La và quy hoạch xây dựng các khu vực đô thị,

nông thôn trên địa bàn tỉnh, gắn với quan điểm liên kết vùng, hướng tới sự phát triển bền vững của tỉnh và các địa phương lân cận.

Ưu tiên tăng chỉ tiêu quy hoạch như dân số, hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng... cho các dự án cải tạo, chỉnh trang các khu vực đô thị hiện hữu, đảm bảo hiệu quả của dự án.

Chú trọng đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật tại các khu đô thị, khu dân cư và các tuyến đường phố chính trên địa bàn tỉnh để góp phần tăng quỹ đất ở cho người dân, đồng thời nâng cao chất lượng sống dân cư toàn tỉnh.

6.5. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ, vật liệu

Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực quản lý, quy hoạch, đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở.

Áp dụng các loại công nghệ mới, xây dựng hiện đại và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thích hợp, nhằm nâng cao chất lượng và rút ngắn thời gian xây dựng đồng thời giảm giá thành nhà ở.

Nghiên cứu, thiết kế và áp dụng các loại nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, có thể tái sử dụng hoặc tái chế các nguồn tài nguyên đã sử dụng.

Nghiên cứu, bổ sung chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các doanh nghiệp xây dựng nhà ở bằng công nghệ hiện đại, sử dụng tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

6.6. Nhóm giải pháp về tài chính nhà ở

a) Giải pháp về nguồn vốn

Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, cho các chương trình mục tiêu về nhà ở.

Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở thông qua nhiều hình thức như: Huy động vốn của doanh nghiệp, huy động từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, cổ phiếu, trái phiếu và các nguồn vốn hợp pháp khác, nhằm tạo lập hệ thống tài chính nhà ở vận hành ổn định, dài hạn và giảm phụ thuộc vào ngân sách Nhà nước.

Có cơ chế chính sách và bố trí nguồn kinh phí hằng năm để ưu đãi, khuyến khích và hỗ trợ các cá nhân, tổ chức nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ mới trong thiết kế, thi công các loại hình nhà ở thân thiện với môi trường, thích ứng biến đổi khí hậu; khuyến khích nghiên cứu và sản xuất vật liệu xây dựng mới trong xây dựng nhà ở trên địa bàn đặc biệt cần có cơ chế bắt buộc đối với các công trình xây dựng mới về sử dụng vật liệu thân thiện môi trường giảm ảnh hưởng thiên tai biến đổi khí hậu.

b) Giải pháp về thuế

Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi về thuế liên quan đến phát triển xã hội như miễn, giảm thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và các ưu đãi khác theo pháp luật về thuế và pháp luật về nhà ở.

6.7. Nhóm giải pháp về đất đai

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh về chính sách đất đai như: Bồi thường giải phóng mặt bằng; Lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Cơ chế tạo quỹ đất sạch; Kiểm tra rà soát và thu hồi quỹ đất sử dụng lãng phí để bố trí, khai thác có hiệu quả.

Khi lập, phê duyệt quy hoạch các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án phát triển đô thị, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để làm nhà ở xã hội.

Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch phân khu đã được phê duyệt, trong đó đặc biệt quan tâm tới quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư và chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị và các công trình, dự án trọng điểm khác trên địa bàn.

6.8. Nhóm giải pháp về cơ sở hạ tầng

Khi UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở theo kế hoạch phát triển nhà được phê duyệt thì đồng thời quyết định phê duyệt các dự án hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào dự án nhà ở để đầu nối đồng bộ, nhằm khai thác có hiệu quả các dự án nhà ở. Đối với các công trình hạ tầng xã hội bên trong, bên ngoài hàng rào dự án phát triển nhà ở, có cơ chế khuyến khích chủ đầu tư phát triển dự án nhà ở đồng thời thực hiện đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng xã hội nêu trên.

6.9. Nhóm giải pháp khác

a) Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

Nâng cao năng lực của chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở thông qua bổ sung quy định về các điều kiện cần đáp ứng của nhà đầu tư bảo đảm chủ đầu tư phải có đủ chức năng, năng lực, kinh nghiệm thực hiện các dự án nhà ở, ưu tiên chủ đầu tư có phương án được đánh giá cao về giải pháp quy hoạch, kiến trúc, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tiến độ thực hiện dự án, đưa công trình vào sử dụng, giải pháp quản lý vận hành.

Tăng cường hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo đó chủ yếu thực hiện thông qua phương thức đấu giá, đấu thầu cho các dự án phát triển đô thị, phát triển nhà ở, phát triển nhà ở xã hội, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư. Bổ sung quy định về khung tiêu chí, tiêu chuẩn thống nhất, đầy đủ về những điều kiện nhà đầu tư cần đáp ứng trong hồ sơ mời thầu đầu tư dự án.

Tăng cường giám sát, áp dụng các chế tài để đảm bảo chủ đầu tư thực hiện đúng những những cam kết, nghĩa vụ, nội dung được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện dự án; thực hiện công tác quản lý sau đầu tư xây dựng nhà ở, ban hành các quy chế để quản lý cũng như quy định về việc bàn giao, tiếp nhận, bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong dự án phát triển nhà ở.

b) Giải pháp phát triển thị trường bất động sản

Tăng cường kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản trong đó có hoạt động giao dịch kinh doanh nhà ở; góp phần quản lý thông tin giao dịch bất động sản, tăng tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi người dân khi kinh doanh bất động sản thông qua các sàn giao dịch bất động sản theo hướng: khuyến khích việc giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn để công khai, minh bạch; các nhà ở, bất động sản có sẵn, đã được cấp giấy chứng nhận không bắt buộc thực hiện giao dịch qua sàn.

Tăng cường kiểm soát hoạt động môi giới bất động sản trong đó có hoạt động môi giới kinh doanh nhà ở của các tổ chức, cá nhân theo hướng: nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp đối với cá nhân hành nghề môi giới bất động sản (*chuẩn hóa việc đào tạo, thi sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề*); *các cá nhân hành nghề môi giới bất động sản đăng ký, tham gia hoạt động để có tổ chức quản lý (hoạt động theo doanh nghiệp, văn phòng, hội...)*.

Kiểm soát, phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong hoạt động đầu giá quyền sử dụng đất đảm bảo đúng pháp luật; Có biện pháp quản lý, ngăn chặn việc chia tách, “phân lô, bán nền” tại các khu vực chưa được phép đầu tư, thiếu hệ thống hạ tầng; tăng cường kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản, các tổ chức, cá nhân hành nghề môi giới bất động sản; chấn chỉnh hành vi mua bán trao tay, “thổi giá” gây nhiễu loạn thông tin thị trường bất động sản.

Rà soát các dự án có sử dụng đất nhưng chậm triển khai, để hoang hóa, sử dụng sai mục đích, lãng phí đất đai; trên cơ sở đó phối hợp với cơ quan liên quan xem xét, hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật khác liên quan để đưa quỹ đất vào sử dụng hiệu quả, định hướng phát triển phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội.

Theo dõi chặt chẽ, kịp thời, nắm bắt thông tin, tình hình diễn biến của thị trường và thực hiện các biện pháp xử lý kịp thời để bình ổn thị trường, không để xảy ra tình trạng sốt giá và “bong bóng” bất động sản trên địa bàn.

Tăng cường kiểm tra, thanh tra đồng thời xử lý nghiêm với các trường hợp vi phạm về pháp luật về kinh doanh bất động sản, pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan (nếu có)/.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 224/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về phát triển thanh niên tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;

*Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn
2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BNV ngày 17 tháng 10 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Nội vụ về ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên
Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 555/BC-VHXXH ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Ban Văn
hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua nội dung về phát triển thanh niên tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2030, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu chung

Xây dựng thế hệ thanh niên tỉnh Sơn La phát triển toàn diện, giàu lòng yêu nước, có ý chí tự cường, tự hào dân tộc; có lý tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khỏe và lối sống lành mạnh; có văn hóa, kiến thức, trình độ học vấn, kỹ năng sống, nghề nghiệp và việc làm, có ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ. Phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của tỉnh và hội nhập quốc tế. Phát huy tinh thần cống hiến, xung kích, tình nguyện, nâng cao trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xây dựng tỉnh Sơn La giàu đẹp, văn minh.

2. Thực hiện 06 mục tiêu về phát triển thanh niên tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2030 (có Phụ lục số 01 kèm theo).

3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu (có Phụ lục số 02 kèm theo).

4. Nguồn kinh phí

Từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành và khả năng cân đối ngân sách được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của cơ quan, đơn vị; nguồn xã hội hóa và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Nội vụ, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.Bắc.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN THANH NIÊN
TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2023 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Tiến độ, kết quả thực hiện			Ghi chú
		Hàng năm	Giai đoạn I (2023 - 2025)	Giai đoạn II (2026 - 2030)	
I	Mục tiêu 1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên				
1	Hàng năm,100% thanh niên trong lực lượng vũ trang, thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức được tuyên truyền, phổ biến, học tập Nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
2	Hàng năm,100% thanh niên là học sinh, sinh viên, có ít nhất 80% thanh niên công nhân, thanh niên ở đô thị, 75% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
3	Đến năm 2030, trên 70% thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật thông qua các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng		Đạt 80% chỉ tiêu	Từ năm 2026 - 2028 đạt trên 80% chỉ tiêu. Đến năm 2030 đạt 100% chỉ tiêu	
II	Mục tiêu 2. Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu đổi mới sáng tạo				
1	Hàng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên được giáo dục chính trị, tư tưởng,	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Tiến độ, kết quả thực hiện			Ghi chú
		Hàng năm	Giai đoạn I (2023 - 2025)	Giai đoạn II (2026 - 2030)	
	đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm				
2	Đến năm 2030, 70% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; 90% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt trình độ phổ cập trung học cơ sở		Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
3	Phân đầu đến năm 2030, tăng 15% số thanh niên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống, phân đầu có ít nhất 10% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên là học sinh, sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp		Đạt 80% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
4	Hàng năm, có ít nhất 20% thanh niên làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật là người dân tộc thiểu số và tham gia công tác phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ phổ		Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Tiến độ, kết quả thực hiện			Ghi chú
		Hàng năm	Giai đoạn I (2023 - 2025)	Giai đoạn II (2026 - 2030)	
	biển giáo dục pháp luật				
III	Mục tiêu 3. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và tạo việc làm bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao				
1	Hàng năm, 100% học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
2	Hàng năm, 100% sinh viên các trường đại học, cao đẳng được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
3	Đến năm 2030, phần đầu 80% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề gắn với tạo việc làm. Hàng năm, phần đầu có ít nhất 2.000 thanh niên được giải quyết việc làm		Đạt 80% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
4	Đến năm 2030, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp khu vực thành thị dưới 3%		Đạt 80% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
5	Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống, lao động và hòa nhập cộng đồng; Phần đầu tạo việc làm trên 30%		Đạt 80% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Tiến độ, kết quả thực hiện			Ghi chú
		Hàng năm	Giai đoạn I (2023 - 2025)	Giai đoạn II (2026 - 2030)	
	thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo				
IV	Mục tiêu 4. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên				
1	Hàng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; dân số và phát triển; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS (<i>trong đó tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%</i>).	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
2	Hàng năm, trên 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Tiến độ, kết quả thực hiện			Ghi chú
		Hàng năm	Giai đoạn I (2023 - 2025)	Giai đoạn II (2026 - 2030)	
	đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.				
3	Hàng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế của học sinh, sinh viên và thực hiện khám sức khỏe; trên 90% thanh niên công nhân làm việc tại các khu, cụm công nghiệp được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
V	Mục tiêu 5. Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên				
1	Hàng năm, trên 80% thanh niên ở đô thị; 70% thanh niên ở nông thôn; 60% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú.	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
2	Đến năm 2030, ít nhất 50% thanh niên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số		Đạt 85% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
VI	Mục tiêu 6. Phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc				
1	Hàng năm, 100% thanh niên trong độ tuổi quy định của pháp luật có đủ điều kiện sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	

STT	Mục tiêu/Chỉ tiêu	Tiến độ, kết quả thực hiện			Ghi chú
		Hàng năm	Giai đoạn I (2023 - 2025)	Giai đoạn II (2026 - 2030)	
	vụ quân sự và lực lượng dân quân tự vệ				
2	Đến năm 2030, phần đầu 20% thanh niên trong các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương; 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý		Đạt 80% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	
3	Hàng năm, 100% tổ chức Đoàn thanh niên, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam các cấp và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật phát động phong trào và huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường; giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	Đạt 100% chỉ tiêu	

Phụ lục số 02**NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh)

1. Nâng cao nhận thức về phát triển thanh niên, quán triệt và cụ thể hoá chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Chiến lược phát triển thanh niên của Chính phủ

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức Đảng, chính quyền các cấp. Hàng năm, các cấp ủy Đảng, chính quyền tổ chức quán triệt các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về thanh niên cho Đoàn Thanh niên các cấp.

b) Tăng cường chỉ đạo Đoàn Thanh niên tổ chức tuyên truyền giáo dục pháp luật với giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa lịch sử, truyền thống và ý thức tự tôn dân tộc cho thanh niên.

c) Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên trong triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên đến năm 2030.

2. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội và tổ chức thanh niên

a) Tăng cường công tác giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, đồng thời phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cộng đồng trong việc chăm lo, bồi dưỡng, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội Sinh viên Việt Nam các cấp và các tổ chức khác của thanh niên trong tỉnh thường xuyên đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động, phát huy cao độ tinh thần xung kích, sáng tạo của thanh niên đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

c) Phát huy tính chủ động, tích cực của thanh niên trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia vào quy trình xây dựng chính sách và giám sát, phản biện chính sách, pháp luật về thanh niên.

3. Đề xuất, ban hành chính sách về thanh niên

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền các chính sách về thanh niên trên cơ sở Luật Thanh niên năm 2020, pháp luật có liên quan, các thỏa thuận quốc tế về thanh niên mà tỉnh Sơn La tham gia, ký kết.

b) Giai đoạn 2023 - 2025, lựa chọn xây dựng một số chính sách đặc thù hỗ trợ thanh niên theo quy định của Luật Thanh niên năm 2020.

4. Thực hiện xã hội hoá và huy động các nguồn lực để đầu tư và tăng cường cung cấp dịch vụ, hoạt động hỗ trợ thanh niên

a) Tổ chức đổi mới các hình thức cung cấp dịch vụ công như: Hỗ trợ thanh niên học tập, sáng tạo, nghiên cứu khoa học; thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

b) Tổ chức phối hợp giữa các sở, ngành và địa phương với các trường đại học, cao đẳng và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn để kết hợp xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động, nâng cao chất lượng dự báo thị trường lao động ngắn hạn và dài hạn để thanh niên có cơ hội xác định và lựa chọn ngành nghề phù hợp với khả năng và trình độ chuyên môn.

c) Nâng cao chất lượng mạng lưới cung cấp dịch vụ việc làm, dịch vụ khởi nghiệp, định hướng, hỗ trợ thanh niên tạo việc làm và khởi nghiệp.

d) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp, hỗ trợ các dịch vụ tư vấn tâm lý cho thanh niên.

e) Đầu tư, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao, các công trình phúc lợi xã hội để đáp ứng tốt hơn nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tinh thần cho thanh niên.

5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thanh niên và công tác thanh niên

a) Tăng cường ký kết, hợp tác hoạt động quốc tế về thanh niên và thường xuyên giao lưu, kết nghĩa với các tổ chức thanh niên trên thế giới, nhất là thanh niên 09 tỉnh Bắc Lào.

b) Thường xuyên tổ chức giao lưu, thông tin 02 chiều về các hoạt động thanh niên giữa các địa phương của mỗi quốc gia và nâng cao hiểu biết lẫn nhau về hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, toàn diện và hiệu quả.

c) Khai thác, phát huy hiệu quả sự hỗ trợ của các tổ chức thanh niên quốc tế với tỉnh Sơn La, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển thanh niên của địa phương.

6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, cụ thể:

a) Chính quyền và đoàn thể các cấp tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật Thanh niên năm 2020, Chương trình phát triển thanh niên tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030 và các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên đến với thanh niên.

b) Đổi mới phương pháp và nội dung tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng thanh niên. Tổ chức giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị nhân văn cao để định hướng, giáo dục thanh niên.

c) Đẩy mạnh truyền thông về nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, sức khỏe của thanh niên. Tăng cường tuyên truyền về phòng, chống tác hại của việc

sử dụng thuốc lá, rượu, bia và chất kích thích khác; phòng các bệnh lây nhiễm và phòng ngừa các vi phạm tệ nạn xã hội trong thanh niên.

d) Thực hiện Chương trình “*Giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng trên không gian mạng, giai đoạn 2022 - 2030*” góp phần xây dựng thế hệ thanh niên tỉnh Sơn La có lý tưởng cách mạng, bản lĩnh vững vàng, giàu lòng yêu nước, có tri thức, văn hóa, có ý thức tuân thủ pháp luật, trách nhiệm với cộng đồng, có ước mơ, hoài bão, khát vọng và kỹ năng hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số.

7. Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết

a) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên ở các ngành, các cấp trên địa bàn tỉnh.

b) Hoàn thiện hệ thống thông tin và chế độ báo cáo thống kê về thanh niên; nâng cao chất lượng dự báo và xu hướng phát triển thanh niên trong từng giai đoạn để đề ra các giải pháp triển khai các Chương trình, đề án, dự án thực hiện chính sách dành cho đối tượng thanh niên phù hợp với thực trạng của đội ngũ thanh niên trên địa bàn.

8. Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, xã

Có trách nhiệm xây dựng, lồng ghép các mục tiêu phát triển thanh niên tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030 khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch, đề án, phát triển kinh tế - xã hội theo giai đoạn và theo năm./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 225/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 28 tháng 8 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo
Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ MƯỜI BA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 555/BC-VHXXH ngày 26 tháng 8 năm 2023 của Ban Văn hóa -
Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Công văn số 7012/BTC-NSNN ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính để bổ sung nguồn đảm bảo xã hội, ngân sách tỉnh năm 2022 đã chi hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động đang làm việc trong khu công nghiệp theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ (năm 2022), số tiền **18.500.000 đồng** (Mười tám triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ mười ba thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước;
- Ban Công tác đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND_{Bắc}.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1636/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung Kế hoạch tổ chức xác định
giá đất cụ thể năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La (lần 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5
năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số
46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền
thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm
2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước
thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu
tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9
năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy
định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây
dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ Tài nguyên
và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và
Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; Thông
tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi
trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm
2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn
thi hành Luật Đất đai; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04
tháng 4 năm 2015 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp quy định
việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng
đất hoặc cho thuê đất;*

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể;

Căn cứ Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thành phố quyết định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 451/TTr-STNMT ngày 15 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch tổ chức xác định giá đất cụ thể năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La (lần 2) với những nội dung như sau:

1. Danh mục các dự án bổ sung dự kiến cần định giá đất cụ thể năm 2023

Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất; thu hồi đất và bồi thường giải phóng mặt bằng dự kiến bổ sung vào Kế hoạch tổ chức xác định giá đất cụ thể trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh như sau:

Tổng số dự án cần bổ sung vào Kế hoạch tổ chức xác định giá đất cụ thể năm 2023 là 08 dự án với tổng diện tích các loại đất cần định giá là 19,148 ha (có danh mục các dự án chi tiết tại Biểu số 01, Biểu số 02, Biểu số 03 kèm theo).

2. Thời gian thực hiện xác định giá đất cụ thể

Thực hiện xác định giá đất cụ thể theo tiến độ của từng công trình, dự án trên địa bàn các huyện, thành phố trong năm 2023

3. Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể

Kinh phí thực hiện xác định giá đất cụ thể các dự án được bố trí từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

1.1. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện, thành phố trong tổ chức thực hiện các nội dung tại Quyết định này, tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

1.2. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ xác định giá đất cụ thể theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

1.3. Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình bổ sung kế hoạch tổ chức xác định giá đất cụ thể tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh

tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

2.1. Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể của tỉnh có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ xác định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện theo Quyết định này, tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2.3. Hướng dẫn hoặc tham mưu cân đối bố trí kinh phí xác định giá đất cụ thể theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

3. UBND các huyện, thành phố

3.1. Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ định giá đất cụ thể, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật và Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh.

3.2. Cân đối bố trí kinh phí cho công tác xác định giá đất cụ thể đối với các dự án, phương án được giao theo Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh Sơn La;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Biểu số 01
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỂ ĐÁU GIÁ ĐẤT,
ĐÁU THẦU CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/Cổ phần hóa	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)	Diện tích cần định giá đất (ha)	Loại đất cần định giá	Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá	Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)	Thời gian cần định giá	Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng dự án	3	14,247						
I	Thành phố Sơn La	2	4,057						
1	Dự án Khu đô thị số 1, phường Chiềng An, thành phố Sơn La (đợt 2)	Phường Chiềng An, thành phố Sơn La	3,929	ODT	Lâu dài	Quyết định số 472/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 của UBND tỉnh	Năm 2023	70	
2	Khu dân cư tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	Tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	0,1278	ODT	Lâu dài	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Năm 2023	40	
II	Huyện Mai Sơn	1	10,19						
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	10.190,0	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	Lâu dài; 50 năm	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Năm 2023	100	

Biểu số 02
DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ ĐỂ
CHO THUÊ ĐẤT THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên danh mục dự án/Mục đích cần định giá/ Cổ phần hóa	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)	Diện tích cần định giá đất (ha)	Loại đất cần định giá	Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá	Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)	Thời gian cần định giá	Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng dự án	3	1,0632						
I	Thành phố Sơn La	3	1,0632						
1	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	Phường Chiềng Lè, thành phố Sơn La	0,3634	Đất xây dựng cơ sở y tế	50 năm	Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh	Năm 2023	30	
2	Công ty TNHH Vincom Retail Miền Bắc	Phường Quyết Thắng, thành phố Sơn La	0,3010	Đất thương mại, dịch vụ	2066	Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 24/02/2020 của UBND tỉnh	Năm 2023	30	
3	Công ty Cổ phần thương mại ô tô Tây Bắc	Tổ 3, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	0,39880	Đất thương mại, dịch vụ	01/6/2053	Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh	Năm 2023	30	

Biểu số 03

DANH MỤC BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ

ĐỂ BỒI THƯỜNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29/8/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên danh mục dự án/ Mục đích cần định giá/ Cổ phần hóa	Vị trí, địa điểm (thôn, xóm, tổ - xã, thị trấn)	Diện tích cần định giá đất (ha)	Loại đất cần định giá	Thời hạn sử dụng của thửa đất cần định giá	Các thông tin chung (QH, KHSD đất; QHXD chi tiết; các VB pháp lý khác có liên quan)	Thời gian cần định giá	Dự kiến kinh phí định giá (triệu đồng)	Ghi chú
	Tổng dự án	2	3,838						
I	Huyện Yên Châu	2	3,838						
1	Xây dựng xuất tuyến đường dây 35kV sau TBA 110 kV Yên Châu	Xã Sập Vạt	0,02	ONT, CLN, HNK, LUC, RSX, TSN	Lâu dài, 50 năm, 20 năm	Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh	Năm 2023	10	
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan Nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	Xã Sập Vạt	3,82	CLN, HNK, LUC, TSN	20 năm	Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; Nghị quyết số 192/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh	Năm 2023	50	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1651/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đính chính Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 của UBND tỉnh quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 467/TTr-STNMT ngày 18 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính căn cứ pháp lý tại Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Nội dung phần căn cứ pháp lý đã ban hành có ghi: “*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025*”.

2. Nội dung chính: Bỏ căn cứ tại phần căn cứ pháp lý: “*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I từ năm 2021 - 2025*”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là bộ phận không tách rời của Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La Quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- TT TU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/CT-UBND

*Sơn La, ngày 14 tháng 9 năm***CHỈ THỊ****Về việc chấn chỉnh công tác quản lý, xử lý vi phạm đối với
các tổ chức chậm đưa đất vào sử dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Trong những năm qua công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh đã có nhiều chuyển biến tích cực, việc quản lý sử dụng đất đai ngày càng có hiệu lực, hiệu quả, từng bước đi vào nề nếp, góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay vẫn còn một số trường hợp các công trình, dự án đã có quyết định giao đất, cho thuê đất mà không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng nhưng chưa được rà soát, kiểm tra, xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật, gây lãng phí nguồn lực đất đai, tính đến ngày 31 tháng 8 năm 2023 qua rà soát, kiểm tra phát hiện có khoảng 24 công trình, dự án chậm đưa đất vào sử dụng.

Để chấn chỉnh công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh và khắc phục tình trạng nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Thực hiện rà soát, lập danh sách, hồ sơ quản lý đối với các tổ chức đã được giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án mà không sử dụng đất 12 tháng liên tục hoặc tiến độ đưa đất vào sử dụng chậm 24 tháng theo quy định; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, đánh giá nguyên nhân của việc không hoặc chậm đưa đất vào sử dụng của các dự án đầu tư. Xong **trước ngày 30 tháng 9 năm 2023**.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra các dự án, công trình không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất; xử lý nghiêm, triệt để, đúng pháp luật đối với các công trình, dự án có vi phạm; kiên quyết thu hồi đất đối với các công trình, dự án đã chấm dứt dự án đầu tư, đã hết thời hạn cho gia hạn sử dụng đất nhưng vẫn chưa hoàn thành đầu tư, đưa đất vào sử dụng.

- Tham mưu thu hồi đất đối với dự án đầu tư thuộc trường hợp bị thu hồi đất do không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tổng hợp, lập danh sách các dự án, công trình có vi phạm để đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và gửi thông tin để đăng công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường **trước ngày 30 tháng 11 hàng năm**.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh

- Rà soát, tổng hợp các dự án chậm tiến độ nhưng thuộc đối tượng được điều chỉnh tiến độ thực hiện, các dự án chậm tiến độ không thuộc đối tượng được điều chỉnh tiến độ theo quy định. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc, đánh giá nguyên nhân của các dự án chậm tiến độ; tham mưu với UBND tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư có dấu hiệu vi phạm; xử lý nghiêm, triệt để, đúng pháp luật đối với các công trình, dự án có vi phạm; tham mưu với UBND tỉnh chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với các dự án có vi phạm theo quy định của pháp luật đầu tư.

3. Cục Thuế tỉnh

- Thực hiện đôn đốc và áp dụng đầy đủ các biện pháp xử lý cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với các dự án không hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai theo quy định.

- Cung cấp kịp thời thông tin, danh sách các dự án không hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường để phối hợp xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng

- Phối hợp, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố xử lý các tổ chức được giao đất, cho thuê đất có vi phạm về hoạt động đầu tư xây dựng, trật tự xây dựng.

- Chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác kiểm tra, xử lý vi phạm về xây dựng (nếu có).

5. Thanh tra tỉnh

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện trong việc thực hiện pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; việc xây dựng, thực hiện chương trình, kế hoạch thanh tra của Thanh tra các Sở, ngành; Thanh tra các huyện, thành phố.

- Tổ chức thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật đối với các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện dự án trên địa bàn tỉnh khi có căn cứ theo quy định của pháp luật.

6. Các sở, ngành, đơn vị liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với UBND cấp huyện thực hiện các biện pháp tăng cường công tác quản lý đất đai theo quy định của pháp luật.

7. UBND các huyện, thành phố

- Thực hiện nghiêm túc Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với UBND các huyện, thành phố trong việc thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục chỉ đạo Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời việc chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép; phát hiện, áp dụng biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời việc xây dựng các công trình trên đất lấn, chiếm, đất sử dụng không đúng mục đích ở địa phương và buộc người có hành vi vi phạm khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm theo quy định.

- Tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn; thường xuyên rà soát, kiểm tra, giám sát tiến độ sử dụng đất của các dự án trên địa bàn, kịp thời phát hiện các dự án chậm tiến độ đầu tư, không triển khai dự án, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xử lý theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục thực hiện các nội dung ký cam kết giữa Chủ tịch UBND tỉnh với Chủ tịch UBND các huyện, thành phố về tăng cường vai trò, trách nhiệm trong công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

8. Thông tin báo cáo

- Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố định kỳ 06 tháng (trước ngày **15 tháng 6**), năm (trước ngày **15 tháng 12**) báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường).

- Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo 6 tháng (trước ngày **30 ngày 6**), năm (trước ngày **31 tháng 12**) và tham mưu UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, NC - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com